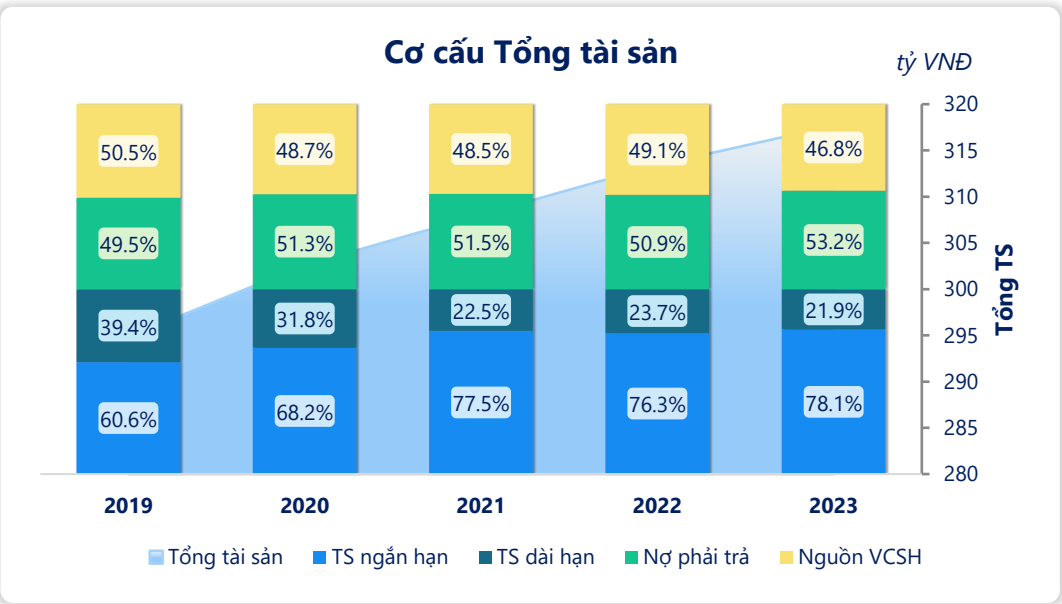
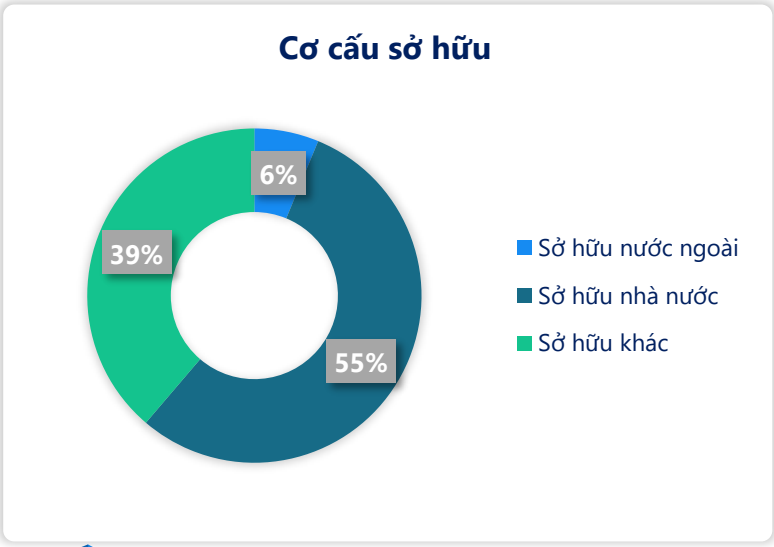


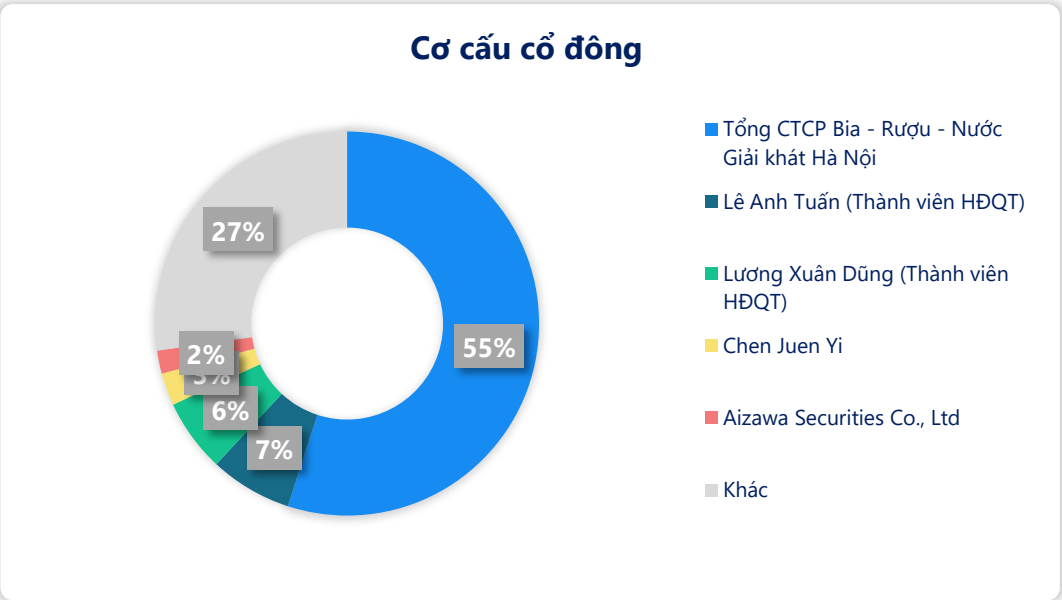
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,858				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100				
SL cổ phiếu LH	11,424,570				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95				
% sở hữu nước ngoài	6.2%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	148				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126				
P/E	25.1				
EPS	438				
	YTD	1T	3T	6T	
THB	-7.7%	0.0%	5.8%	-3.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của THB năm 2023 tăng trưởng 1.36% so với năm trước, đạt 317.7 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.2% và 46.8%.

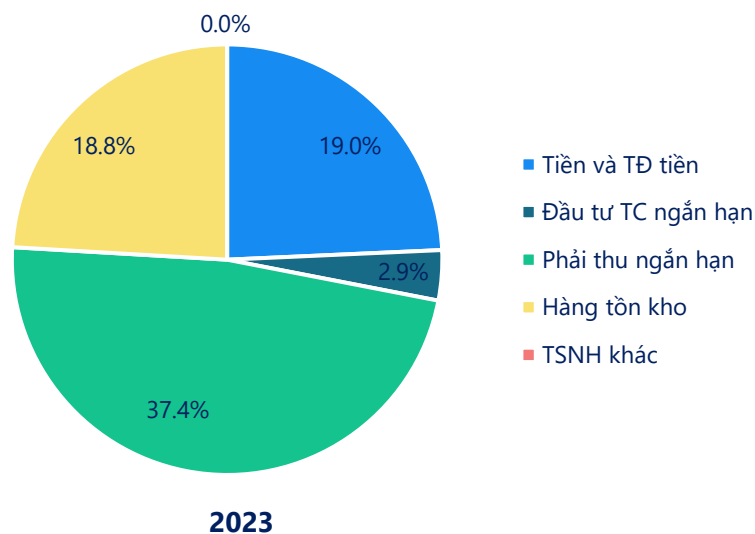
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 55.0%, tiếp đến là sở hữu khác 38.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.24%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội sở hữu 55.0%, lớn thứ 2 là Lê Anh Tuấn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.91% và đứng thứ 3 là Lương Xuân Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.14%.

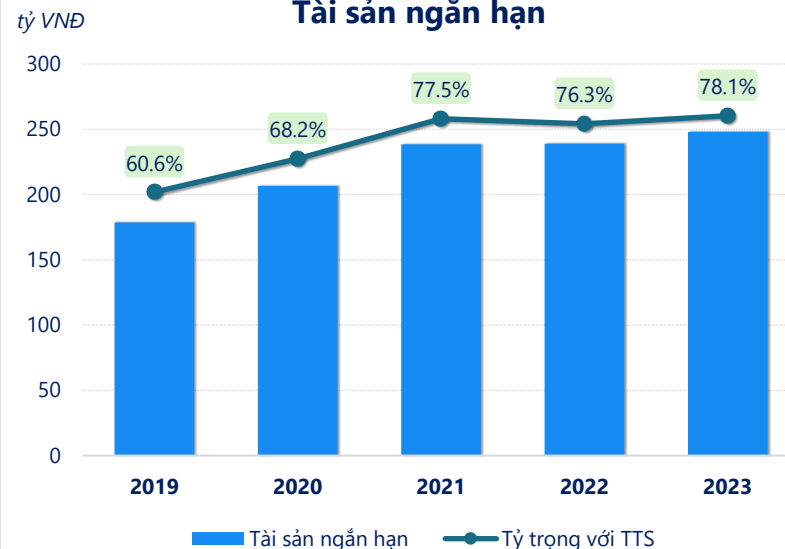
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



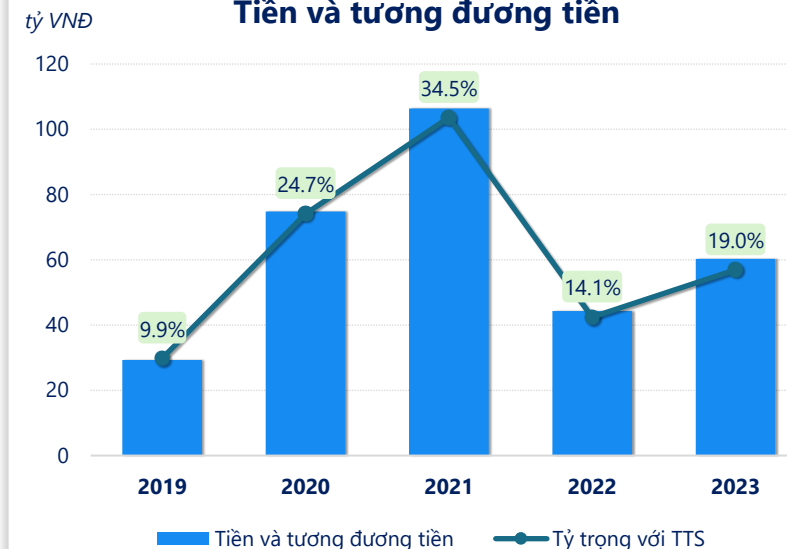
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của THB đạt 248.1 tỷ đồng, tăng trưởng 3.79% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 78.1% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 37.4%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

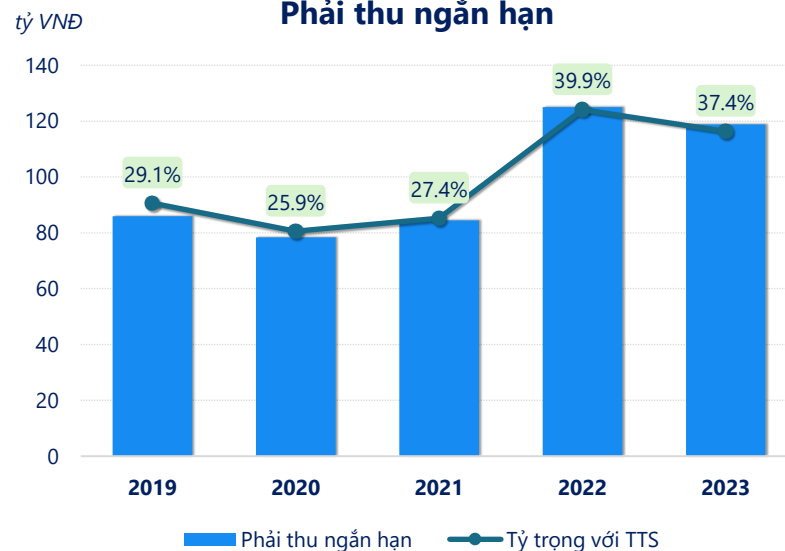
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



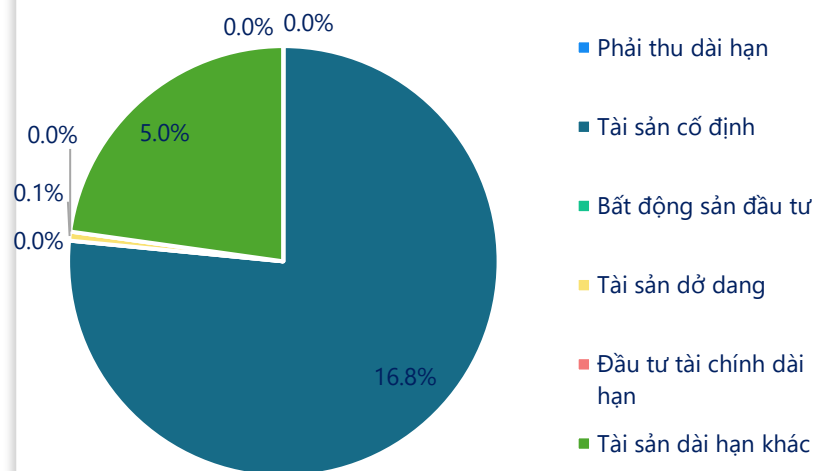
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



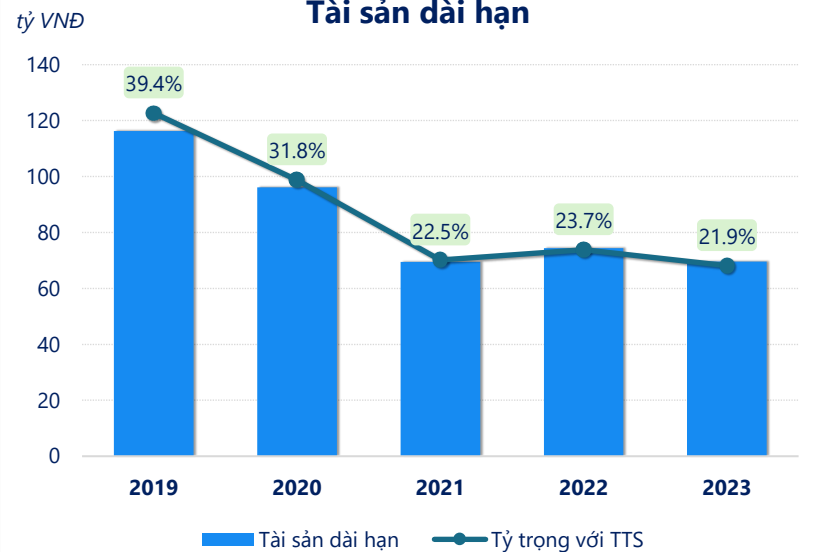
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 69.56 tỷ đồng giảm 6.46% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 21.9%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 16.8%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.99%.

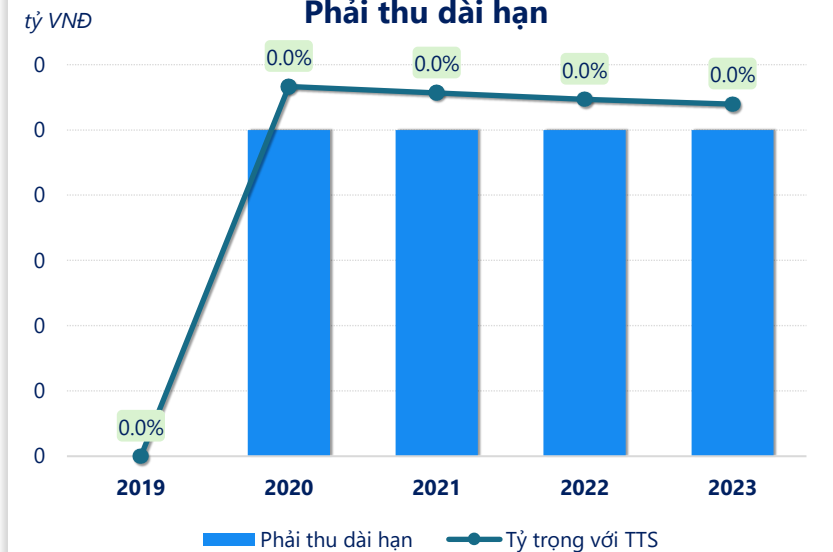
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



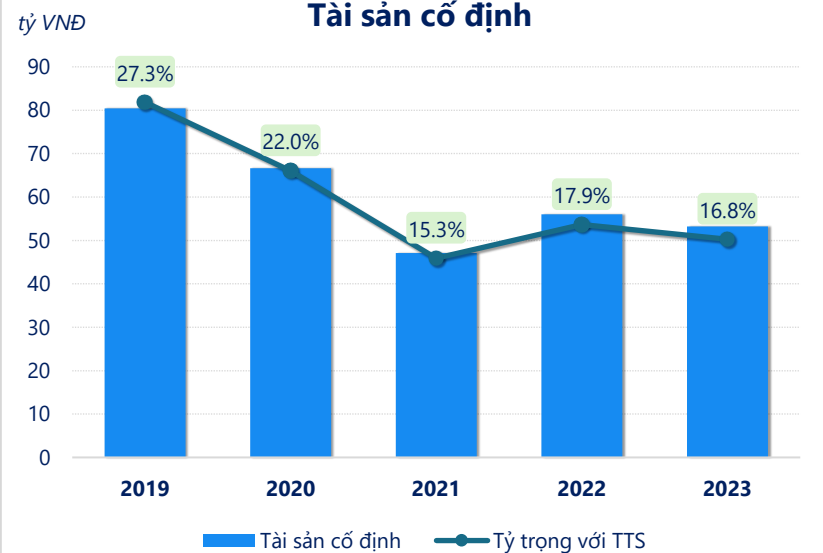
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



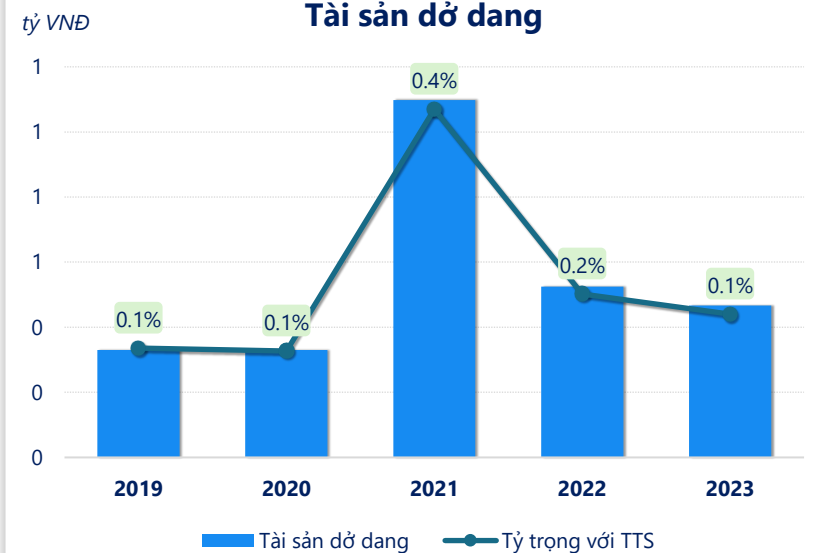
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

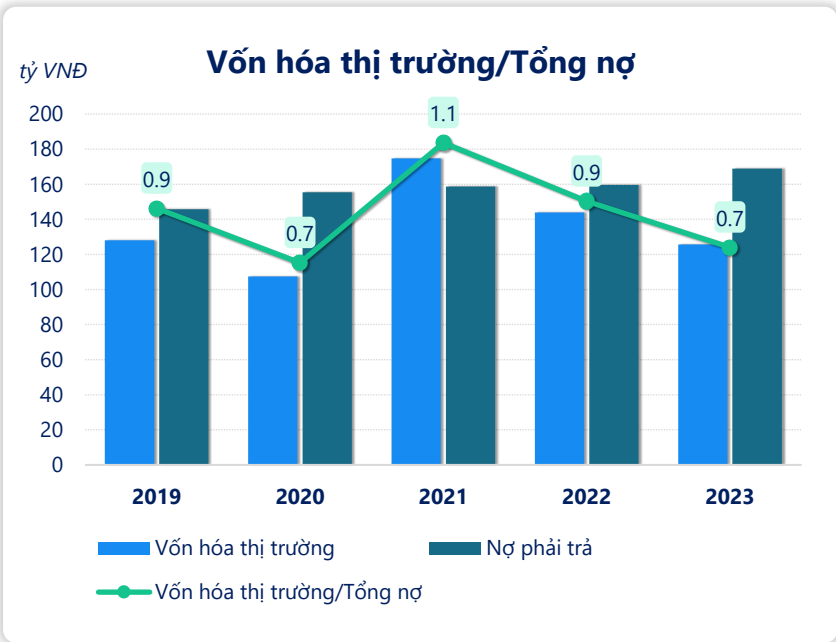
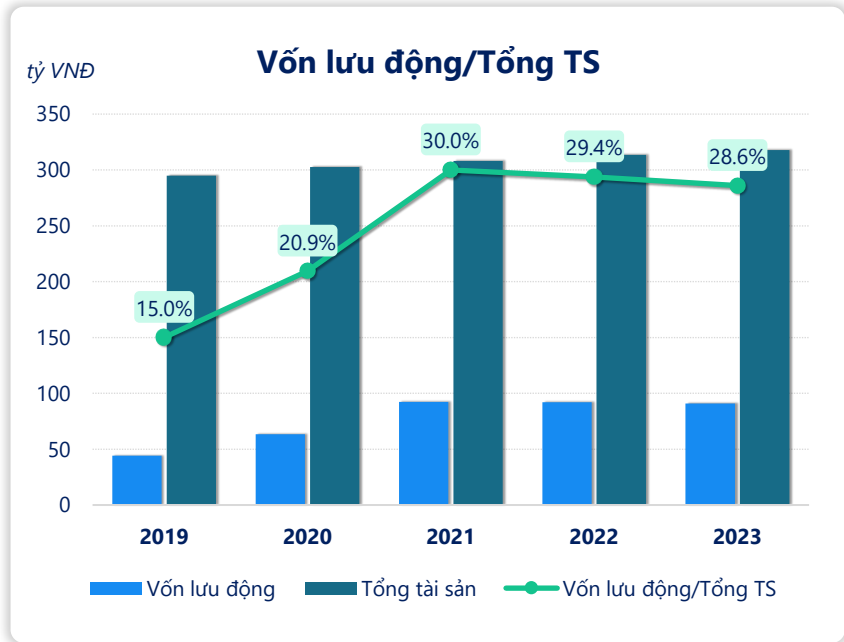
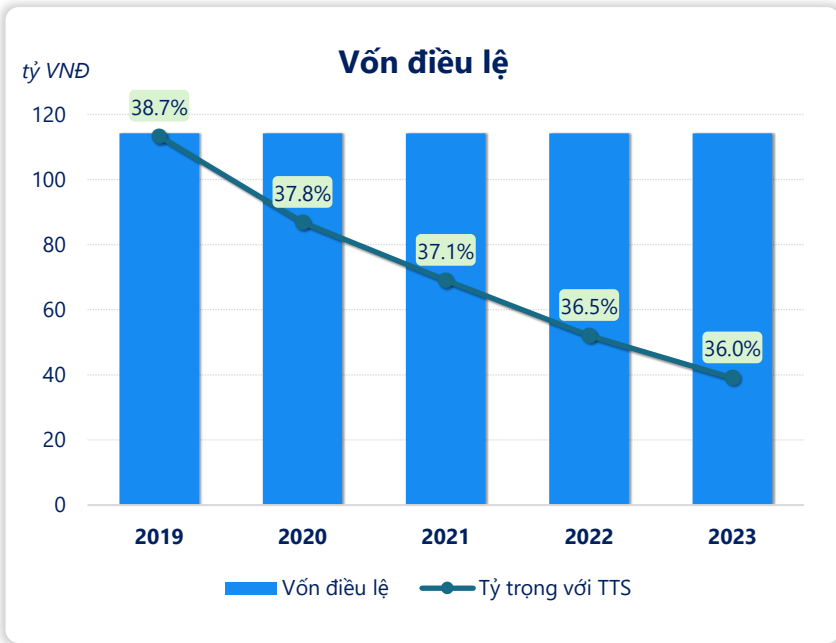
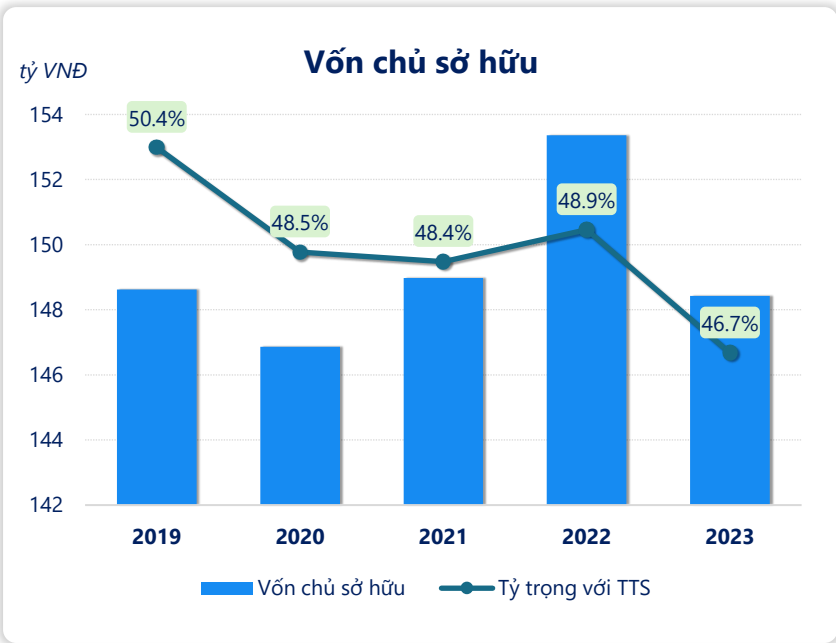
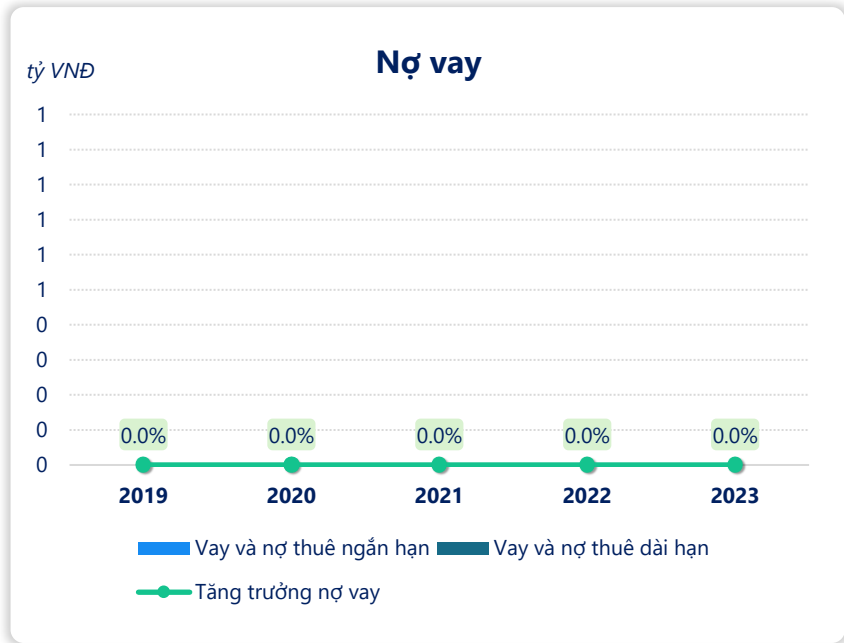


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>318</b>	<b>313</b>	<b>1.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>248</b>	<b>239</b>	<b>3.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	60.3	44.3	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.34	15.0	-37.8%
Phải thu ngắn hạn	119	125	-5.0%
Hàng tồn kho	59.7	54.7	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.07	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>69.5</b>	<b>74.4</b>	<b>-6.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	53.2	56.0	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0.52	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.9	17.8	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>169</b>	<b>160</b>	<b>5.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>153</b>	<b>147</b>	<b>3.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.8	39.6	15.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.3</b>	<b>12.7</b>	<b>28.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>149</b>	<b>154</b>	<b>-3.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>153</b>	<b>-3.2%</b>
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.39</b>	<b>0.39</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,167</b>	<b>1,407</b>	<b>1,298</b>	<b>1,610</b>	<b>1,504</b>
Giá vốn hàng bán	986	1,215	1,127	1,454	1,389
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>181</b>	<b>192</b>	<b>171</b>	<b>157</b>	<b>115</b>
Doanh thu HĐTC	2.37	0.90	1.85	2.21	2.48
Chi phí TC	0.12	0	0.01	0.04	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.12</b>	<b>0</b>	<b>0.01</b>	<b>0.04</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	106	143	119	153	133
Chi phí QLDN	52.9	44.8	42.6	54.7	36.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.8</b>	<b>5.54</b>	<b>10.8</b>	<b>-48.7</b>	<b>-51.9</b>
Lợi nhuận khác	-3.72	-0.44	-2.52	62.4	58.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.1</b>	<b>5.10</b>	<b>8.32</b>	<b>13.8</b>	<b>6.45</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.4</b>	<b>3.08</b>	<b>5.60</b>	<b>9.99</b>	<b>5.05</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.4</b>	<b>3.08</b>	<b>5.60</b>	<b>9.99</b>	<b>5.05</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	61.2	33.4	-26.8	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.7	-3.33	1.29	-30.7	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.6	-12.5	-3.12	-4.57	-6.90
Tiền đầu kỳ	42.2	29.3	74.8	106	44.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.9</b>	<b>45.4</b>	<b>31.6</b>	<b>-62.0</b>	<b>15.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	74.8	106	44.3	60.3